

Số: ~~676~~ /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Vĩnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh tại Tờ trình số: 224/TTr-UBND ngày 09/03/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~762~~ /TTr-STNMT Ngày 4 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích	Cơ cấu %
I	Tổng diện tích tự nhiên		61.915,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.788,43	86,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.723,59	7,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.082,39	6,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.681,46	18,54
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22.263,04	34,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.158,74	18,02
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	103,16	0,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	767,81	1,24

1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.24	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.127,25	11,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,18	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	4,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,80	0,12
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		256,21	0,41
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	222,11	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã		3.051,42	4,94
2.7	Đất có di tích lịch sử VII	DDT	13,79	0,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,83	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,33	0,78
3	Đất ở tại đô thị	ODT	125,99	0,20
3.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,46	0,03
3.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	177,01	0,29
3.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	525,72	0,85
3.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00
3.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.241,11	2,00
3.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	900,64	1,46
3.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.000,13	2,07

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.024,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	178,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	795,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NFS	4,30
2	Đất phi nông nghiệp		0,30

2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,10
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	0,20

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha.

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	415,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	178,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	185,27
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,30
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp		823,40
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/INP	0,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,70
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	HNK/NKR ^(a)	6,20
2.4	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	810,10
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp		1,44
3.1	Đất sản xuất kinh doanh	SKC/TMD	0,64
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,80

(chi tiết phân bố đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha.

TT	CHI TIẾT	MÃ	Tổng diện tích
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,99
1.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,33
1.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,60
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,22
1.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,00
1.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHI	9,34
1.6	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,50
1.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,80
1.8	Đất ở tại đô thị	ODT	3,30
1.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50
1.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
1.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,40

(chi tiết phân bổ đến từng xã theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này, UBND huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ha Sơn Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số: 676 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm đến cấp xã
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2016 sang năm 2017	197,80	
1	Đường Thạch Kim Hiền Hòa (vôn Arap)	20,00	các xã, thị trấn
2	Nâng cấp lưới điện hạ thế (ADB)	0,60	các xã, thị trấn
3	Khu dân cư xã Vĩnh Thạch	3,10	Vĩnh Thạch
4	Khu dân cư xã Vĩnh Thái	3,71	Vĩnh Thái
5	Khu dân cư xã Vĩnh Nam	3,50	Vĩnh Nam
6	Khu dân cư Cầu Điện	6,70	Vĩnh Long
7	Khu dân cư xã Vĩnh Long	2,50	Vĩnh Long
8	Khu dân cư Xóm Bến	0,40	Cửa Tùng
9	Khu dân cư xã Vĩnh Thủy	3,40	Vĩnh Thủy
10	Khu dân cư xã Vĩnh Tân	6,00	Vĩnh Tân
11	Các điểm dân cư nhỏ lẻ xã Vĩnh Lâm	2,50	Vĩnh Lâm
12	Khu dân cư xã Vĩnh Hiền	2,70	Vĩnh Hiền
13	Sân TDTT Tùng Luật	0,54	Vĩnh Giang
14	Khu dân cư xã Vĩnh Thành	5,00	Vĩnh Thành
15	Khu dân cư xã Vĩnh Sơn	4,00	Vĩnh Sơn
16	Xây CSHT làng nghề Cửa Tùng	10,00	Vĩnh Giang
17	Bãi rác huyện Vĩnh Linh	5,20	Vĩnh Chấp
18	Bãi rác Bến Quan	1,20	Vĩnh Hà
19	Mạch 2 đường dây 220kv Đông Hới Huế	2,00	các xã, thị trấn
20	Đường hầm CH5	20,00	Vĩnh Hà
21	Nhà hóa thôn Duy Viên	1,00	Vĩnh Lâm
22	Trờng Mầm non Vĩnh Tú	0,35	Vĩnh Tú

23	Cơ sở hạ tầng du lịch Cửa Tùng	10.00	Cửa Tùng
24	Đường Lâm Nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung	8.00	Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn
25	Đường vào xã Vĩnh Long nối các xã miền đông	15.00	huyện Vĩnh Linh
26	Dự án kết hợp phát triển du lịch sinh thái và chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp	12.00	Vĩnh Thái
27	Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh	48.40	Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiền
II	Các dự án thực hiện năm 2017	896,34	
1	Hội trường UBND xã Vĩnh Hòa	0.80	Vĩnh Hòa
2	Cộng đồng phòng tránh thiên tai - Trường mầm non Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	1.20	Vĩnh Thái
3	Trường Mầm non Vĩnh Thạch	0.40	Vĩnh Thạch
4	Trường Mầm non Vĩnh Cháp	0.82	Vĩnh Cháp
5	Trường Mầm non Vĩnh Thái	0.35	Vĩnh Thái
6	Cụm công nghiệp làng nghề Bến Quan	15.00	Vĩnh Hà
7	Bưu điện Văn hóa xã Vĩnh Trung	0.02	Vĩnh Trung
8	Nhà Văn hóa thôn Cổ Mỹ	0.01	Vĩnh Giang
9	Phòng giao dịch La Ngà	0.50	Vĩnh Lâm
10	Nhà máy chế biến cát khuôn đúc và nghiền cát siêu mịn	4.00	Vĩnh Thái
11	Khu dân cư đoạn cầu Nam Bộ đến Cầu Trạm bơm	5.50	TT Hồ Xá, xã Vĩnh Long
12	Các điểm dân cư nhỏ lẻ TT Cửa Tùng	7.90	Thị trấn Cửa Tùng
13	Khu dân cư Xã Vĩnh Hòa	3.50	Xã Vĩnh Hòa
14	Khu dân cư Xã Vĩnh Kim	3.50	Xã Vĩnh Kim
15	Khu dân cư Xã Vĩnh Giang	2.00	Xã Vĩnh Giang
16	Khu dân cư Xã Vĩnh Cháp	3.00	Xã Vĩnh Cháp
17	Khu dân cư Xã Vĩnh Tú	2.50	Xã Vĩnh Tú
18	CMD đất nông nghiệp sang thuê đất thương mại, dịch vụ tại trung tâm các xã, thị trấn	7.00	các xã, thị trấn
19	Đất xây dựng trang trại sản xuất nông nghiệp	13.80	các xã, thị trấn
20	Đường giao thông Thạch-Kim-Hiền-Hòa (bổ sung)	7.50	các xã, thị trấn
21	CMD đất nông nghiệp sang đất ở trong khu dân cư nông thôn, đô thị	21.00	các xã, thị trấn

22	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	0.04	Vĩnh Trung
23	Nhà máy chế biến mù cao cao su SVR	0.64	Vĩnh Long
24	Dự án nghiền cát siêu mịn	2.03	Vĩnh Tú
25	Dự án thăm dò, khai thác đá làm vật liệu xã Vĩnh Cháp	9.00	Vĩnh Cháp
26	Dự án khai thác đá Bazan xã Vĩnh Hòa	16.80	Vĩnh Hòa
27	Dự án trồng rau củ quả công nghệ cao trên đất cát bạc màu	30.00	Vĩnh Tú
28	Dự án Nhà máy tuyển tinh quặng titan	4.50	Vĩnh Cháp
29	Quy hoạch Khu dân cư nhóm 3 Hồ Xá	3.00	Hồ Xá
30	Trạm bơm tưới tiêu Vĩnh Giang	2.00	Vĩnh Giang
31	Quy hoạch các điểm dân cư nhỏ lẻ Hồ Xá	1.60	Hồ Xá
32	Khu dân cư Hòa Lý 2 Cửa Tùng	1.70	Cửa Tùng
33	Đường dây 500 Kv Quảng Trạch - Đốc Sỏi	1.47	các xã, thị trấn
34	Mỏ ti tian sa khoáng thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái	21.00	Vĩnh Thái
35	Trụ sở UBND TT Bến Quan	0.06	Bến Quan
36	Cơ sở hạ tầng Khu A, KCN TB Hồ Xá	67.80	Vĩnh Cháp, Vĩnh Long
37	Khu kinh doanh dịch vụ Xóm Mọi, Vĩnh Long	1.00	
38	Quy hoạch Khu kinh doanh dịch vụ Thái Lai	2.10	Vĩnh Thái
39	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ khu lịch Cửa Tùng	15.00	TT Cửa Tùng
40	Thu hồi đất chuyên địa phương quản lý	609.90	Xã Vĩnh Ô
41	Đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình)	0.097	Khóm Hữu Nghị, TT Hồ Xá
42	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	6.300	Xã Vĩnh Thành
	Tổng cộng I + II	1094,14	